

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1913/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án Khu tái định cư phường Tam Phước,
thành phố Biên Hòa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 333/CP-CN ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về việc đính chính Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định 47/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định về thẩm quyền quyết định đầu tư; thẩm quyền trình tự thẩm định dự án đầu tư; thẩm quyền phê duyệt thiết kế và dự toán, thẩm định thiết kế và dự toán dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy



ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với chủ trương đầu tư dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 430/BC-SKHĐT ngày 21 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Khu tái định cư phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa.
2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.
3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh Đồng Nai.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư

a) Mục tiêu đầu tư: Xây dựng mới Khu tái định cư 31,52 ha tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa phục vụ công tác tái định cư cho dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu (giai đoạn 1).

b) Quy mô đầu tư:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ trong khu tái định cư có diện tích 315.211,4m² (khoảng 31,52 ha); chủ yếu là đất ở, trong đó bố trí quỹ đất dự trữ phát triển nhà ở trong tương lai với diện tích 1,1 ha và bố trí nhà liên kế gồm các khu nhà ở phục vụ tái định cư diện tích khoảng 11,225 ha, bố trí được khoảng 1.280 lô đất ở liền kề, trong dự án còn bố trí quỹ đất đầu tư xây dựng các công trình an sinh xã hội khác nhằm phục vụ dân cư trong nội khu và dân cư của các khu vực xung quanh như: công trình giáo dục, thương mại – dịch vụ, công viên cây xanh...

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, bao gồm: đường giao thông, kè, tường chắn đất, hệ thống cấp - thoát nước; hệ thống cấp điện - chiếu sáng, thông tin; công trình hào kỹ thuật, công trình xử lý nước thải.

- Xây dựng trường mầm non phục vụ cho con em các hộ dân được hỗ trợ tái định cư trong dự án, quy mô khoảng 340 trẻ;

- Xây dựng tuyến công thoát nước mưa để đấu nối thoát nước ra khu vực cầu Tam Phước nằm ngoài ranh dự án.

- Xây dựng tuyến đường ống cấp nước và tuyến đường điện trung thế chạy dọc tuyến đường Lý Nhân Tông kết nối từ đường điện trung thế và cấp nước chạy dọc tuyến đường Quốc lộ 51 và cấp nước sinh hoạt và cấp điện cho dự án Khu tái định cư 31,52 ha, chiều dài khoảng 1.800m.

- Cải tạo, nâng cấp phần mặt đường và xây dựng hệ thống chiếu sáng của tuyến đường Lý Nhân Tông (đường hiện hữu) chiều dài khoảng 1.800m kết nối

giao thông từ Quốc lộ 51 vào dự án, đảm bảo kết nối giao thông trước mắt cho dự án Khu tái định cư 31,52 ha.

- Các công trình hạ tầng xã hội (trung tâm văn hóa, trạm y tế, trung tâm thương mại, công viên cây xanh tập trung...) không thuộc phạm vi đầu tư của dự án; các công trình hạ tầng xã hội sẽ được Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa xem xét, đề xuất đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công hoặc nguồn vốn xã hội hóa khi tỷ lệ xây dựng nhà tái định cư nhiều và có nhu cầu.

5. Các tổ chức tư vấn

a) Đơn vị khảo sát địa hình: Công ty TNHH Tấn Phát Đạt.

b) Đơn vị khảo sát địa chất: Công ty TNHH Tấn Phát Đạt.

c) Đơn vị lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Quỳnh Anh và Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ H2D.

d) Đơn vị thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty TNHH Đầu tư VTCO và Công ty Cổ phần kỹ thuật DDA.

đ) Chủ nhiệm lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi: Thạc sĩ Nguyễn Thanh Thảo.

6. Địa điểm xây dựng: Phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; nhu cầu sử dụng đất khoảng 34,8643 ha (*31,5211 ha trong ranh quy hoạch, 0,5874 ha đất hạ tầng cống thoát nước và 2,7558 ha đất hạ tầng giao thông ngoài ranh quy hoạch*).

7. Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị; dự án nhóm B, Công trình hạ tầng kỹ thuật và giao thông cấp II; công trình dân dụng cấp III; công trình công nghiệp cấp IV; Niên hạn sử dụng của công trình theo tiêu chuẩn thiết kế áp dụng.

8. Số bước thiết kế: 02 bước (*thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công*).

8.1. Giải pháp thiết kế cơ sở:

8.1.1. Phương án thiết kế Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật:

a) San nền:

- San nền bám theo địa hình tự nhiên và quy hoạch được duyệt, hướng dốc san nền từ Đông Bắc xuống Tây Nam, độ chặt san nền yêu cầu $K > 0,90$. Diện tích khu vực san nền khoảng 15,48 ha; phần diện tích chưa thực hiện san nền (tại các lô CX10, VH, TH, CCĐT và một phần của CXĐT) khoảng 2,23 ha.

- Xây dựng tường chắn đất bằng bê tông cốt thép có chiều cao từ khoảng 1,5m đến 3m tại các vị trí ranh đất dọc các lô đất quy hoạch (LK18, CX8, MN, CX7, CX6, LK17, LK2, CX5, LK1, CX4, CX3, TMDV, YT, CC, CXĐT) và dọc tuyến đường ĐT.771. Các vị trí chênh cao lớn theo hiện trạng chiều cao từ 8m đến 13m dọc ranh phía Tây Nam dự án chiều dài khoảng 540m giữ nguyên hiện trạng, không đầu tư kè và san nền trong giai đoạn này mà chỉ làm hàng rào

có kết cấu đơn giản để bảo vệ đất (Giữ nguyên hiện trạng, không tiến hành san nền các Lô CX10, VH, TH, CCĐT và một phần lô CXĐT). Khi nào triển khai đầu tư các công trình này (CX10, VH, TH, CCĐT) sẽ xem xét nghiên cứu giải pháp xử lý phù hợp; để đảm bảo an toàn, 27 lô đất nền tiếp giáp khu vực này (tại các lô LK18, LK21, LK24) chưa được bàn giao đến khi lô CX10 đầu tư xây dựng xong.

b) Đường giao thông:

- Giao thông đối ngoại (đường N3, đường ĐT771): Cấp kỹ thuật: 50 (đường phố gom thứ yếu), vận tốc thiết kế: $V=50$ km/h, tải trọng trục tính toán: 100KN, kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng.

- Giao thông đối nội (các đường còn lại): Cấp kỹ thuật: 40 (đường phố nội bộ chính): Vận tốc thiết kế: $V=40$ km/h, tải trọng trục tính toán: 100KN, kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng.

- Giao thông ngoài ranh (đường Lý Nhân Tông): Cấp kỹ thuật: 50, vận tốc thiết kế: $V=50$ km/h, tải trọng trục tính toán: 100KN, kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng, loại mặt đường: Bê tông nhựa cấp cao A1, độ dốc ngang mặt đường 2%, mương đất thiết kế dọc hai bên tuyến.

b1) Thông số kỹ thuật:

STT	Tên đường	Chiều dài quy hoạch (m)	Chiều rộng (m)			
			Mặt đường	Dải phân cách	Via hè	Lộ giới
I	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI					
1	Đường ĐT.771	881,74 (chiều dài thiết kế 809,2m; chiều dài phạm vi trùng nút giao trong ranh: 44,12m; chiều dài phạm vi nút ngoài ranh: 28,42m)	2 x 11,50+2x6	10+3+2	2 x 10	70,00
2	Đường N3 (QH)	415,81 (chiều dài thiết kế 405,80m; chiều dài phạm vi trùng nút giao trong ranh: 10,01m)	2 x 9,00	2,00	2 x 5	30,00
II	GIAO THÔNG ĐỐI NỘI					

1	Đường N1	170,50	7,00	-	2x3,50	14,00
2	Đường N2	232,18 (chiều dài thiết kế 224,00m; chiều dài phạm vi trùng nút giao trong ranh: 8,18m)	9,00	-	2 x 4	17,00
3	Đường N4	150,00	7,00	-	2x3,50	14,00
4	Đường N5	150,00	7,00	-	2x3,50	14,00
5	Đường N6	150,00	7,00	-	2x3,50	14,00
6	Đường N7	150,00	7,00	-	2x3,50	14,00
7	Đường N8	467,47	9,00	-	2 x 4	17,00
8	Đường N9	89,86	7,00	-	2x3,50	14,00
9	Đường N10	189,00	7,00	-	2x3,50	14,00
10	Đường N11	94,86	7,00	-	2x3,50	14,00
11	Đường N12	189,00	7,00	-	2x3,50	14,00
12	Đường N13	243,50	7,00	-	2x3,50	14,00
14	Đường N14	222,26	7,00	-	2x3,50	14,00
15	Đường D1	739,74	7,00	-	2x3,50	14,00
16	Đường D2	277,02 (chiều dài thiết kế 253,49m; chiều dài phạm vi trùng nút giao ngoài ranh: 23,53m)	7,00	-	2x3,50	14,00
17	Đường	253,00	7,00	-	2x3,50	14,00

	D3					
18	Đường D4	111,85	7,00	-	2x3,50	14,00
19	Đường D5 (Đoạn 1)	353,12 (thiết kế đoạn 1 dài 56m, đoạn 2 dài 297,12m)	8,00	-	2x3,50	15,00
20	Đường D5 (Đoạn 2)	353,12 (thiết kế đoạn 1 dài 56m, đoạn 2 dài 297,12m)	7,00	-	2x3,50	14,00
21	Đường D6	157,13 (chiều dài thiết kế 93,16m)	7,00	-	2x3,50	14,00
22	Đường D16	405,74 (chiều dài thiết kế 374,66m; chiều dài phạm vi trùng nút giao trong ranh 31,08m)	14,00	-	2x5,00	24,00
III GIAO THÔNG NGOÀI RANH						
1	Đường Lý Nhân Tông	1782,91	7,00	-	2x1,00	9,00

b2) Kết cấu mặt đường:

- Đường DT771, đường N3: ($E_{yc} = 155 \text{ Mpa}$): bê tông nhựa C12,5, dày 5cm, bê tông nhựa C19, dày 6cm, cấp phối đá dăm loại 1, dày 15cm, cấp phối đá dăm loại 2, dày 15cm, cấp phối đá dăm loại 2, dày 15cm, lớp đáy móng bằng đá mi dày 30cm, $K > 0,98$, nền đường nguyên thổ đầm chặt 0,95.

- Các tuyến đường còn lại: ($E_{yc} = 120 \text{ Mpa}$): bê tông nhựa C12,5, dày 7cm, cấp phối đá dăm loại 1, dày 15cm, cấp phối đá dăm loại 2, dày 15cm, lớp đáy móng bằng đá mi dày 30cm, $K > 0,98$, nền đường nguyên thổ đầm chặt 0,95.

- Tuyến đường giao thông ngoài ranh Lý Nhân Tông: ($E_{yc} = 155 \text{ Mpa}$): bê tông nhựa C12,5, dày 5cm, bê tông nhựa C19, dày 6cm, cấp phối đá dăm loại 1, dày 15cm, cấp phối đá dăm loại 2, dày 15cm, cấp phối đá dăm loại 2, dày 15cm, lớp đáy móng bằng đá mi dày 30cm, $K > 0,98$, nền đường nguyên thổ đầm chặt 0,95.

b3) Phần vỉa hè - cây xanh:

- Vỉa hè: Lát gạch Terazzo kích thước 40x40x3cm, vữa đệm M75 dày 1,5cm, bê tông đá 1x2, B12,5 (M150) dày 5cm, nền đường đắp đất cấp 3, $K \geq$

0,95, vét hữu cơ 20cm, độ dốc ngang 1,5%.

- Bó vỉa: nằm tiếp giáp giữa mặt đường xe chạy và phần vỉa hè. Kết cấu bê tông xi măng đá 1x2 B20 (M250) đặt trên lớp bê tông lót đá 1x2 B12,5 (M150) dày 10cm.

- Bó nền: bê tông đá 1x2, B15 (M200) có kích thước BxH=10x20cm; bê tông lót móng bó nền đá 1x2 B12,5 (M150).

- Cây xanh: bố trí những loại cây không độc hại, không thuộc danh mục cây cấm trồng do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành. Chiều cao tối thiểu 3,0m và đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn tối thiểu 6cm. Khoảng cách trồng cây 8÷10m/cây và nằm giữa 2 lô tái định cư.

b4) Hào kỹ thuật: bằng bê tông cốt thép, để ngầm hóa hệ thống đường dây cáp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc và đường ống cấp nước.

b5) Hệ thống an toàn giao thông: thiết kế an toàn giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 41:2019/BGTVT về Báo hiệu đường bộ.

c) Hệ thống thoát nước mưa:

- Thoát nước mưa: Sử dụng cống tròn bê tông cốt thép B22,5 (M300), đường kính cống D600-D1800, kết hợp cùng hố ga đặt dọc các tuyến đường với khoảng cách giữa 2 hố ga <30m, nằm giữa ranh 2 lô nhà để thu và thoát nước mưa. Đoạn tuyến cống thoát nước chung ngoài ranh sử dụng các loại cống hộp đơn BxH=1,6x2m, BxH=2x2m, BxH=3x3m chiều dài tuyến cống khoảng 610m dẫn nước thoát từ trong dự án và các mương hiện hữu sau đó dẫn thoát ra cầu Tam Phước.

- Thoát nước đường Lý Nhân Tông: bằng mương đất hình thang kích thước BxH=400x600mm kết hợp mương hiện trạng.

d) Hệ thống thoát nước thải:

Toàn bộ nước thải nhà ở thấp tầng, cao tầng, công trình công cộng phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại xây đúng quy cách trước khi xả vào mạng lưới thoát nước thải D300-D600 trên các tuyến đường theo quy hoạch, hệ thống cống thoát thu gom nước thải và dẫn về trạm xử lý nước thải phía Tây Nam dự án theo quy hoạch.

Trạm xử lý nước thải có công suất Q=1334 m³/ng.đêm (theo hồ sơ quy hoạch được duyệt) phía Tây Nam của dự án.

đ) Hệ thống cấp nước:

Nguồn cấp nước cho công trình lấy từ tuyến ống HDPE hiện hữu OD225 do Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai quản lý.

Sử dụng hệ thống ống DN225, DN200, DN160, DN110 cấp nước cho khu vực toàn dự án; Bố trí các trụ cấp nước phòng cháy chữa cháy dọc các tuyến đường.

e) Hệ thống cấp điện, chiếu sáng:

Nguồn cấp điện lấy từ tuyến đường điện 22KV dọc trên Quốc lộ 51.

Xây dựng mới tuyến đường dây trung thế, hạ thế và trạm biến áp để cấp điện cho dự án.

Hệ thống đèn chiếu sáng bố trí các trụ đèn STK 8m, 10m, 12m trên vỉa hè, sử dụng đèn Led 120W-220VAC và 150W-220VAC.

g) Hệ thống thông tin liên lạc:

Nguồn thông tin liên lạc được kết nối vào mạng viễn thông chung của khu vực. Xây dựng mới hệ thống hố ga và ống chờ đi cáp.

8.1.2. Phương án thiết kế trường mầm non:

a) Tổng mặt bằng:

Trường mầm non khu tái định cư tại phường Tam Phước tại vị trí ô đất có diện tích khoảng 4.069,08m²; với tỷ lệ sử dụng đất như sau:

- Tổng diện tích đất : khoảng 4.069,08m² - tỷ lệ 100%.
- Đất xây dựng công trình : khoảng 1.551,68m² - tỷ lệ 38,13%.
- Đất cây xanh, sân vườn : khoảng 1.662,4m² - tỷ lệ 40,85%.
- Đất giao thông : khoảng 885m² - tỷ lệ 21,01%.

b) Phương án thiết kế các công trình:

* Khối 03 phòng học - phòng bộ môn - hành chính quản trị: Quy mô 01 trệt 02 lầu, có diện tích chiếm đất xây dựng khoảng 492,5m², tổng diện tích sàn khoảng 1.371,6m². Kết cấu móng, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép; mái lợp ngói, xà gồ, cầu phong, li tô thép gác trên tường xây thu hồi; tường xây bằng gạch không nung.

- Cầu thang bằng bê tông cốt thép, lát đá granite hoàn thiện, lan can và tay vịn bằng inox; tam cấp lát đá granite hoàn thiện, ram dốc khuyết tạt lát gạch terrazzo.

- Nền sàn lát gạch granite nhân tạo. Tường trong nhà, hành lang ngoài và hàng cầu thang lên xuống dán gạch granite 300x600 cao 1,5m, phần còn lại sơn nước.

- Cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính an toàn 2 lớp, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ.

- Nền sàn nhà vệ sinh lát gạch granite nhám mặt, tường ốp gạch granite cao 1,8m, cửa đi vệ sinh bằng nhôm, trần thạch cao. Thiết bị vệ sinh sử dụng phù hợp với từng độ tuổi.

* Khối 04 phòng học - cầu nối: Quy mô 01 trệt 01 lầu, có diện tích chiếm đất xây dựng khoảng 399,6 m², tổng diện tích sàn khoảng 799,2 m². Kết cấu móng, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép; mái lợp ngói, xà gồ, cầu phong, li tô thép gác trên tường thu hồi; tường xây bằng gạch không nung.

- Cầu thang bằng bê tông cốt thép, lát đá granite hoàn thiện, lan can và tay vịn bằng inox; tam cấp lát đá granite hoàn thiện, ram dốc khuyết tạt lát gạch

terrazzo.

- Nền sàn lát gạch granite nhân tạo. Tường trong nhà hành lang ngoài và hàng cầu thang lên xuống dán gạch granite 300x600 cao 1,5m, phần còn lại sơn nước.

- Tất cả cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính an toàn 2 lớp, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ.

- Nền sàn nhà vệ sinh lát gạch granite nhám mặt, tường ốp gạch granite cao 1,8m, cửa đi vệ sinh bằng nhôm và có thể quan sát được sinh hoạt của trẻ, trần thạch cao. Thiết bị vệ sinh sử dụng phù hợp với từng độ tuổi.

* Khối 04 phòng học: Quy mô 01 trệt 01 lầu, có diện tích chiếm đất xây dựng khoảng 399,8 m², tổng diện tích sàn khoảng 799,6 m². Kết cấu móng, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép; mái lợp ngói, xà gồ, cầu phong, li tô thép gác trên tường thu hồi; tường xây bằng gạch không nung.

- Cầu thang bằng bê tông cốt thép, lát đá granite hoàn thiện, lan can và tay vịn bằng inox; tam cấp lát đá granite hoàn thiện, ram dốc khuyết tạt lát gạch terrazzo.

- Nền sàn nhà lát gạch granite nhân tạo. Tường trong nhà hành lang ngoài và hàng cầu thang lên xuống dán gạch granite 300x600 cao 1,5m, phần còn lại sơn nước.

- Tất cả cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính an toàn 2 lớp, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ.

- Nền sàn nhà vệ sinh lát gạch granite nhám mặt, tường ốp gạch granite cao 1,8m, cửa đi vệ sinh bằng nhôm và có thể quan sát được sinh hoạt của trẻ, trần thạch cao. Thiết bị vệ sinh sử dụng phù hợp với từng độ tuổi.

* Khối bếp tổ chức ăn - cầu nối: Quy mô 01 tầng, có diện tích chiếm đất xây dựng khoảng 227,7 m², tổng diện tích sàn khoảng 227,7 m². Kết cấu móng, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép; mái lợp ngói, xà gồ, cầu phong, li tô thép gác trên tường xây thu hồi; tường xây bằng gạch không nung.

- Nền sàn các khối nhà lát gạch granite nhân tạo. Tường trong nhà hành lang ngoài và hàng cầu thang lên xuống dán gạch granite 300x600 cao 1,5m, phần còn lại sơn nước.

- Tất cả cửa đi, cửa sổ bằng nhôm kính an toàn 2 lớp, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ.

- Nền sàn nhà vệ sinh lát gạch granite nhám mặt, tường ốp gạch granite cao 1,8m, cửa đi vệ sinh bằng nhôm kính. Bố trí thiết bị vệ sinh.

* Các hạng mục phụ trợ:

- Nhà bảo vệ: Diện tích sàn xây dựng khoảng 10,24 m²; kết cấu móng, cột, dầm, giằng, lanh tô, sàn mái bê tông cốt thép, tường, hộp gen, bậc cấp xây gạch không nung, mái lợp ngói.

- Bể nước ngầm: Khối tích khoảng 225 m³; kết cấu đáy bể, thành, nắp bể bằng bê tông cốt thép, bên trong quét phụ gia chống thấm.

- Nhà che máy bơm: nằm trên bể nước ngầm có diện tích 21,84 m²; kết cấu cột, dầm, lanh tô bê tông cốt thép, tường xây gạch không nung, mái tôn.

- Cổng tường rào thoáng: Chiều dài khoảng 91m; kết cấu móng, cột bê tông cốt thép; khung hàng rào bằng sắt; Cổng chính, cổng phụ bằng sắt hộp, sơn dầu.

- Tường rào kín: Chiều dài khoảng 215m; kết cấu móng, cột bê tông cốt thép; tường xây gạch không nung sơn nước.

- Sân đường nội bộ: bê tông, diện tích khoảng 855 m²;

- Sân chơi: Nền sân trường đổ bê tông, lát gạch Terrazzo, diện tích 832 m².

- Cây xanh thảm cỏ: Diện tích xây dựng khoảng 830,40 m².

- Hệ thống cấp, thoát nước ngoài nhà.

- Hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc toàn khu.

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy, báo cháy tự động, chống sét ngoài nhà.

* Thiết bị: Cung cấp thiết bị cần thiết phục vụ cho quá trình giảng dạy, học tập, sinh hoạt, vui chơi, làm việc và công tác.

8.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: (Bảng Phụ lục I).

9. Tổng mức vốn đầu tư: 643.102.161.006 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi ba tỷ, một trăm lẻ hai triệu, một trăm sáu mươi một nghìn, không trăm lẻ sáu đồng). Trong đó:

a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:	4.572.094.000	đồng.
b) Chi phí xây dựng	: 398.163.961.745	đồng.
c) Chi phí thiết bị	: 42.170.462.725	đồng.
d) Chi phí quản lý dự án	: 5.923.015.930	đồng.
đ) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	: 16.110.180.094	đồng.
e) Chi phí khác	: 8.586.197.822	đồng.
g) Chi phí dự phòng	: 167.576.248.690	đồng.

(Bảng Phụ lục II).

10. Tiến độ thực hiện dự án: tối đa không quá 4 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

13. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên: không; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác có liên quan.

14. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước: Không.

15. Các nội dung khác cần lưu ý khi triển khai các bước tiếp theo

a) Đối với tuyến thoát nước ngoài ranh dự án đến cầu Tam Phước:

- Tại vị trí hố ga 10: chủ đầu tư cần đánh giá khả năng tiếp nhận lượng nước từ mương hiện hữu vào hố ga số 10, vì cửa thu nước được thiết kế theo hướng vuông góc dòng chảy cần tiếp nhận vào hố ga, đồng thời thiết kế cửa thu nước phải đảm bảo đủ khả năng tiếp nhận tránh xảy ra tình trạng chảy tràn gây ảnh hưởng khu vực lân cận và có giải pháp chắn rác vào hố ga.

- Tại vị trí cửa xả cuối tuyến: vị trí cửa xả sát cạnh cầu Tam Phước, do đó trong bước thiết kế tiếp theo cần tính toán, có giải pháp bảo đảm an toàn móng cầu và an toàn tránh xói lở phần bờ suối phía đối diện cửa xả.

b) Đối với các công việc sử dụng định mức đơn giá tạm tính: chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập định mức hoặc vận dụng định mức để xác định đơn giá xây dựng.

c) Chủ đầu tư kiểm tra kỹ khối lượng khảo sát bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi để thanh quyết toán đảm bảo quy định.

d) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật.

đ) Chủ đầu tư chỉ được phép sử dụng đất xây dựng công trình và triển khai dự án khi đã hoàn thành các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng và các thủ tục thỏa thuận đấu nối điện, nước, thông tin liên lạc, giao thông (nếu có).

e) Trong quá trình thực hiện, yêu cầu chủ đầu tư tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng và bảo trì công trình, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định. Rà soát các công việc, chi phí di dời hệ thống hạ tầng kỹ thuật để đưa vào chi phí xây dựng hoặc chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho phù hợp.

g) Sử dụng phân chi phí dự phòng đúng mục đích tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng dự phòng phí.

h) Giao chủ đầu tư dự án phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa có giải pháp, phương án, tổ chức triển khai thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định, đảm bảo tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

i) Đối với hệ thống cấp nước, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ bàn giao tài sản sau khi dự án hoàn thành để đảm bảo hiệu quả đầu tư, khai thác tài sản của nhà nước (đối tượng, trình tự, thủ tục bàn giao theo quy định tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ).

k) Giao Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa cập nhật các thay đổi đối với

hệ thống hạ tầng kỹ thuật vào đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và cập nhật đồ án quy hoạch chi tiết vào quy hoạch phân khu đang thực hiện, đảm bảo khả năng kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án với khu vực xung quanh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa; Giám đốc Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh Đồng Nai và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.



Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức



PHỤ LỤC I

(Kèm theo Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

1. Tiêu chuẩn khảo sát

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000 (phần ngoài trời).	96 TCN 43-90
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ.	QCVN 04:2009/BTNMT
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao.	QCVN 11:2008/BTNMT
4	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình – yêu cầu chung.	TCVN 9398:2012
5	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình.	TCVN 9401:2012
6	Quy phạm khảo sát cho xây dựng – Nguyên tắc cơ bản, tiêu chuẩn Việt Nam.	TCVN 4419:1987
7	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31-2020/TCĐBVN
8	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu	TCCS 41-2020/TCĐBVN
9	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường.	TCVN 8821:2011
10	Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng.	TCVN 9354:2012
11	Khoan thăm dò địa chất công trình.	TCVN 9437:2012
12	Đất xây dựng – Phương pháp lấy, bao gói, vận chuyển, bảo quản mẫu.	TCVN 2683:2012
13	Đất xây dựng – Phương pháp thí nghiệm hiện trường – Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT).	TCVN 9351:2012
14	Lấy mẫu nguyên dạng bằng ống mẫu thành mỏng.	ASTM D1587-00
15	Đất xây dựng – Phương pháp thử.	TCVN 4195:2012 TCVN 4196:2012 TCVN 4197:2012

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
		TCVN 4198:2014 TCVN 4199:2012 TCVN 4200:2012 TCVN 4201:2012 TCVN 4202:2012
16	Phương pháp thí nghiệm nén nở hông.	ASTM D2166 - 90
17	Phương pháp thí nghiệm nén 3 trục.	ASTM D2850 - 90
18	Đất xây dựng – Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất.	TCVN 9153:2012

2. Tiêu chuẩn thiết kế áp dụng chung

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng	QCVN 03:2022/TT-BXD
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	QCVN 01:2021/BXD
3	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	QCVN 07:2016/BXD
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.	QCVN 10:2014/BXD
5	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 5574:2018
6	Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán.	TCVN 9379:2012
7	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 5575:2023
8	Quy trình thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế thi công.	TCVN 4252:2012

3. Tiêu chuẩn thiết kế đường

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông.	QCVN 07-4: 2016
2	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.	QCVN 41:2019/BGTVT
3	Áo đường mềm – Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế.	TCCS 38:2022/TCĐBVN
4	Tiêu chuẩn khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp	TCCS

	trên đất yếu	41:2022/TCĐBVN
5	Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế.	TCVN 13592:2022
6	Đường ô tô – yêu cầu thiết kế	TCVN 4054: 2005
7	Đường và hè phố–Nguyên tắc cơ bản xây dựng công trình đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng.	TCXDVN 265-2002 (Tham khảo)
8	Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 5573:2011
9	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013

4. Tiêu chuẩn thiết kế cây xanh

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Về quản lý cây xanh đô thị	64/2010/NĐ-CP
2	Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9257: 2012

5. Tiêu chuẩn thiết kế cấp nước

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước.	QCVN 07-1: 2016
2	Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 13606:2023
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.	QCVN 01-1:2018/BYT
4	Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 2622 - 1995
5	Thiết bị chữa cháy. Trụ nước chữa cháy. Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 6379:1998
6	Hệ thống chữa cháy – Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng.	TCVN 5760:1993
7	An toàn cháy cho nhà và công trình.	QCVN 06:2022

6. Tiêu chuẩn thiết kế cấp điện

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình chiếu sáng.	QCVN 07-7: 2016
2	Áp tô mát tác động bằng dòng dư có bảo vệ quá dòng (RCBO).	TCVN 6951-1 : 2007 (IEC 61009-1 :

		2003)
3	Tính năng đèn điện phân 2-1 yêu cầu cụ thể đối với đèn Led.	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)
4	Mô đun đèn Led dùng trong chiếu sáng thông dụng - quy định về an toàn được ban hành theo quyết định số 3974/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố các tiêu chuẩn quốc gia.	TCVN 8781:2015 (IEC 62031:2014)
5	Quy phạm trang bị điện : Hệ thống đường dây dẫn điện.	11 TCN-19:2006
6	Quy phạm trang bị điện : Bảo vệ và tự động.	11 TCN-21:2006
7	Cáp điện lực đi trong đất, phương pháp lắp đặt.	TCVN 7997:2009
8	Tiêu chuẩn Việt Nam – chiếu sáng nhân tạo – phương pháp đo độ rọi.	TCVN 5176: 1990
9	Bộ điều khiển bóng đèn phân 1: yêu cầu chung và yêu cầu an toàn được ban hành theo quyết định số 2095/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2007 của Bộ khoa học và công nghệ công bố các tiêu chuẩn quốc gia.	TCVN 7590-1:2010 (IEC 61347-1:2007)

7. Tiêu chuẩn thiết kế thoát nước

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình thoát nước.	QCVN 07-2: 2016
2	Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 7957 – 2023
3	Tiêu chuẩn Quốc gia tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 9845:2013
4	Cống tròn bê tông cốt thép thoát nước.	TCVN 9113:2012
5	Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước.	TCVN 9116:2012

8. Tiêu chuẩn thiết kế hào kỹ thuật

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình hào và tuynel kỹ thuật.	QCVN 07 - 3:2016
2	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn.	TCVN 10332:2014
3	Bê tông cốt sợi - yêu cầu kỹ thuật và phương	TCVN 12393:2018

	pháp thử.	
--	-----------	--

9. Tiêu chuẩn thiết kế trạm xử lý nước thải

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng.	QCVN 07 - 3:2016
2	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.	QCVN 14:2008/BTNMT
3	Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 7957 – 2023
4	Tải trọng và tác động – Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 2737:2023
5	Tiêu chuẩn thiết kế nền, nhà và công trình.	TCVN 9362:2012

10. Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 10: Nền móng.	TCVN 11823 - 10:2017
2	Thiết kế cầu đường bộ - Phần 11: Mố, trụ và tường chắn.	TCVN 11823 - 11:2017
3	Tiêu chuẩn bê tông cốt thép.	TCVN 1651:2018
4	Tải trọng và tác động – Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 2737:2023

11. Tiêu chuẩn thiết kế xây dựng (trường mầm non)

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Trường Mầm non – Yêu cầu thiết kế.	TCVN 3907:2011
2	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam Tập I ban hành theo Quyết định số 682/BXD-CSXD ngày 14/12/1996 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.	Quyết định số 682/BXD-CSXD ngày 14/12/1996
3	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam Tập II, III ban hành theo Quyết định số 439/BXD-CSXD ngày 25/9/1997 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn xây dựng tập II và tập III.	Quyết định số 439/BXD-CSXD ngày 25/9/1997
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.	QCVN 01: 2021/BXD
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.	QCVN 02: 2022/BXD
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp các	QCVN 03:

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
	công trình phục vụ thiết kế.	2022/BXD
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp nước.	QCVN 07-1: 2016/BXD
8	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước.	QCVN 07-2: 2016/BXD
9	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình giao thông.	QCVN 07-4: 2016/BXD
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp điện.	QCVN 07-5: 2016/BXD
11	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình chiếu sáng.	QCVN 07-7: 2016/BXD.
12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.	QCVN 09: 2017/BXD
13	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.	QCVN 10: 2014/BXD
14	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình về hệ thống điện của nhà ở và công trình công cộng.	QCVN 12: 2014/BXD
15	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.	QCVN 02:2022/BXD
16	Móng cọc tiết diện nhỏ - tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 189 – 1996
17	Móng cọc - tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 10304 – 2014
18	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 2737:2023
19	Thiết kế công trình chịu động đất – Phần 1: Quy định chung, tác động của động đất và quy định với kết cấu nhà.	TCVN 9386-1:2012
20	Thiết kế công trình chịu động đất – Phần 2: Nền móng, tường chắn và các vấn đề địa kỹ thuật.	TCVN 9386-1:2012
21	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép.	TCVN 5574:2018
22	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 5575:2012
23	Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán.	TCVN 9379:2012
24	Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.	TCVN 9362:2012
25	Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công	TCVN 4519:1988

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
	trình - quy phạm nghiệm thu và thi công.	
26	Cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCXDVN 33-2023
27	Về thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 7957:2023
28	Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 4474:1987
29	Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 4513 - 1988
30	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình sử dụng năng lượng hiệu quả.	QCVN 09:2017/BXD
31	Chống sét cho công trình xây dựng – Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.	TCVN 9385:2012
32	Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện.	TCVN 319-2004
33	Lắp đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng.	TCXD 9206: 2012
34	Lắp đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng.	TCXD 9207: 2012
35	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.	QCVN 06:2022/BXD
36	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về trạm bơm nước chữa cháy.	QCVN 02:2022/BCA
37	Phương tiện phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.	TCVN 3890:2023
38	Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống báo cháy - Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 5738:2021
39	Phòng cháy chữa cháy – Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn – Yêu cầu thiết kế, lắp đặt.	TCVN 13456:2021
40	Phòng cháy chống cháy cho nhà và công trình.	TCVN 2622:1995
41	Cấp nước bên trong – Yêu cầu thiết kế.	TCVN 4513:1988
42	Phòng cháy, chữa cháy - bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy - phần 1: lựa chọn và bố trí.	TCVN 7435-1:2004 - ISO 11602-1:2000
43	Quy phạm trang bị điện - Phần III: Trang bị phân phối và Trạm biến áp.	Tiêu chuẩn ngành 11TCN 20:2006

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
44	Phương tiện phòng cháy chữa cháy - Vòi đẩy chữa cháy - Vòi đẩy bằng sợi tổng hợp tráng cao su.	TCVN 5740:2023
45	Thiết bị chữa cháy - Trụ nước chữa cháy – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6379:1998
46	Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng.	TCVN 5760:1993
47	Chống sét cho công trình xây dựng – Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.	TCXDVN 9385-2012

12. Tiêu chuẩn về thi công và nghiệm thu

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Công tác nền móng – Thi công và nghiệm thu.	TCVN 9361:2012
2	Hoàn thiện mặt bằng xây dựng – Quy phạm thi công và nghiệm thu.	TCVN 4516:1988
3	Công tác đất – Thi công và nghiệm thu.	TCVN 4447:2012
4	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu.	TCVN 13567-1:2022
5	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu.	TCVN 8859:2023
6	Nhũ tương nhựa đường axit.	TCVN 8817:2011
7	Nhũ tương nhựa đường Polime gốc axit.	TCVN 8816:2011
8	Sơn tín hiệu giao thông – Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo – Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu.	TCVN 8791:2018
9	Sơn tín hiệu giao thông – Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước – Quy trình thi công và nghiệm thu.	TCVN 8788:2011
10	Bê tông nhựa nóng – Phương pháp thử.	TCVN 8860:2011
11	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng.	TCVN 8861:2011
12	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét.	TCVN 8864:2011
13	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm.	TCVN 8866:2011

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
14	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường.	TCVN 8821:2011
15	Kết cấu Bê tông và bê tông cốt thép, điều kiện thi công và nghiệm thu.	TCVN 5724-93
16	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu.	TCVN 9115:2019
17	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Hướng dẫn công tác bảo trì.	TCVN 9343:2012
18	Tiêu chuẩn thiết kế thi công và nghiệm thu vãi địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 8871-2011
19	Quản lý chất lượng xây lắp công trình – Nguyên tắc cơ bản	TCVN 5637-1991
20	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng – thiết kế tổ chức thi công.	TCVN 4252-2012
21	Công trình xây dựng - tổ chức thi công.	TCVN 4055-2012
22	Nền đường ô tô – thi công và nghiệm thu.	TCVN 9436:2012

13. Tiêu chuẩn về vật liệu

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Quy chuẩn quốc gia về thép làm cốt bê tông.	QCVN 7:2019
2	Thép cốt bê tông phần 1 & 2.	TCVN 1651-1-2018 TCVN 1651-2-2018
3	Cốt liệu cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 7570:2006
4	Nước cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 4506-2012
5	Ximăng pooc lăng - Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 2682:2020
6	Ximăng pooc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 6260:2020
7	Cát nghiền cho bê tông và vữa.	TCVN 9205:2012
8	Phụ gia hóa học cho bê tông.	TCVN 8826:2011
9	Nhũ tương nhựa đường axit.	TCVN 8817:2011
10	Nhựa đường lỏng.	TCVN 8818:2011
11	Nhũ tương nhựa đường Polime gốc axit.	TCVN 8816:2011
12	Bê tông nhựa nóng – Phương pháp thử.	TCVN 8860:2011
13	Sơn tín hiệu giao thông – Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo – Yêu cầu kỹ thuật,	TCVN 8791:2011

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
	phương pháp thử, thi công và nghiệm thu.	
14	Son tín hiệu giao thông – Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước – Quy trình thi công và nghiệm thu.	TCVN 8788:2011
15	Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ.	TCVN 7887:2018
16	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.	TCVN 5408:2007
17	Bê tông cốt sợi - yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.	TCVN 12393:2018

14. Tiêu chuẩn về quản lý thi công và an toàn thi công

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Quy phạm về tổ chức thi công.	TCVN 4055:2012
2	Quản lý chất lượng xây lắp công trình.	TCVN 5637:1991
3	Bàn giao công trình xây dựng.	TCVN 5640:1991
4	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng.	TCVN 5308:1991
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện	QCVN 01:2020
6	An toàn nổ - Yêu cầu chung.	TCVN 3255:1986
7	Công việc hàn điện – Yêu cầu chung về an toàn.	TCVN 3146:1986
8	Quy phạm kỹ thuật an toàn thiết bị nâng.	TCVN 4244:2005

15. Tiêu chuẩn về bảo trì

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1	Nghị định Chính Phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.	06/2021/NĐ-CP 26/01/2021
2	Quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ.	37/2018/TT-BGTVT
3	Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT	41/2021/TT-BGTVT
4	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì.	TCVN 9343:2012
5	Bê tông – Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên.	TCVN 8828:2011
6	Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.	26/2016/TT-BXD

Stt	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
7	Tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường bộ.	TCCS 07: 2013/ TCĐBVN

Handwritten red text on the right margin.



PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
	Tổng mức vốn đầu tư	643.102.161.006
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	4.572.094.000
II	Chi phí xây dựng	398.163.961.745
1	Công trình: Giao thông	138.744.023.856
2	Công trình: Cây xanh, Cấp - thoát nước, Hào kỹ thuật, Tường chắn, Chiếu sáng - thông tin liên lạc	146.836.672.948
3	Công trình: San nền	17.303.479.764
4	Công trình: Trạm xử lý nước thải	12.501.732.398
5	Công trình: Cấp điện	58.677.105.719
6	Công trình: Trường mầm non	24.100.947.060
III	Chi phí thiết bị	42.170.462.725
IV	Chi phí quản lý dự án	5.923.015.930
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	16.110.180.094
1	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	1.090.695.136
2	Chi phí khảo sát địa hình bước báo cáo nghiên cứu khả thi	326.050.552
3	Chi phí khảo sát địa hình bước thiết kế bản vẽ thi công	515.184.306
4	Chi phí khảo sát địa chất bước báo cáo nghiên cứu khả thi	321.345.164
4.1	Hạ tầng toàn khu	113.610.346
4.2	Trường mầm non	207.734.818
5	Chi phí khảo sát địa chất bước thiết kế bản vẽ thi công	173.910.581
6	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất gói thầu Khảo sát địa hình + địa chất bước Báo cáo nghiên cứu khả thi	3.169.650
7	Chi phí thẩm định hồ sơ yêu cầu gói thầu khảo sát địa hình + địa chất bước báo cáo nghiên cứu	1.000.000

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
	khả thi	
8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu khảo sát địa hình + địa chất bước báo cáo nghiên cứu khả thi	1.000.000
9	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	198.308.207
10	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công + dự toán	5.221.220.540
10.1	<i>Công trình: Giao thông</i>	1.441.222.468
10.2	<i>Công trình: Cây xanh, Cấp - thoát nước, Hào kỹ thuật, Tường chắn, Chiếu sáng - thông tin liên lạc</i>	2.103.395.294
10.3	<i>Công trình: San nền</i>	71.896.902
10.4	<i>Công trình: Trạm xử lý nước thải</i>	179.083.907
10.5	<i>Công trình: Cấp điện</i>	779.466.672
10.6	<i>Công trình Trường mầm non</i>	646.155.297
11	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	307.682.518
11.1	<i>Công trình: Giao thông</i>	88.543.913
11.2	<i>Công trình: Cây xanh, Cấp - thoát nước, Hào kỹ thuật, Tường chắn, Chiếu sáng - thông tin liên lạc</i>	98.033.502
11.3	<i>Công trình: San nền</i>	4.417.106
11.4	<i>Công trình: Trạm xử lý nước thải</i>	8.346.612
11.5	<i>Công trình: Cấp điện</i>	58.186.352
11.6	<i>Công trình Trường mầm non</i>	50.155.033
12	Chi phí thẩm tra dự toán thiết kế bản vẽ thi công	293.365.455
12.1	<i>Công trình: Giao thông</i>	83.095.057
12.2	<i>Công trình: Cây xanh, Cấp - thoát nước, Hào kỹ thuật, Tường chắn, Chiếu sáng - thông tin liên lạc</i>	93.708.495
12.3	<i>Công trình: San nền</i>	4.145.284
12.4	<i>Công trình: Trạm xử lý nước thải</i>	7.978.378
12.5	<i>Công trình: Cấp điện</i>	55.305.839
12.6	<i>Công trình Trường mầm non</i>	49.132.402
13	Chi phí giám sát thi công xây dựng	4.835.261.871
13.1	<i>Công trình: Giao thông</i>	1.590.006.514

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
13.2	<i>Công trình: Cây xanh, Cấp - thoát nước, Hào kỹ thuật, Tường chắn, Chiếu sáng - thông tin liên lạc</i>	1.519.759.566
13.3	<i>Công trình: San nền</i>	79.319.151
13.4	<i>Công trình: Trạm xử lý nước thải</i>	129.392.931
13.5	<i>Công trình: Cấp điện</i>	858.446.057
13.6	<i>Công trình Trường mầm non</i>	658.337.652
14	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	309.839.864
14.1	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	289.831.094
14.2	<i>Trường mầm non</i>	20.008.770
15	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước báo cáo nghiên cứu khả thi	26.361.953
16	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước thiết kế bản vẽ thi công	28.059.943
17	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất gói thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi	5.333.499
18	Chi phí thẩm định hồ sơ yêu cầu gói thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.000.000
19	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.000.000
20	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu thi công xây dựng	298.309.478
20.1	<i>Công trình: Giao thông</i>	69.372.012
20.2	<i>Công trình: Cây xanh, Cấp - thoát nước, Hào kỹ thuật, Tường chắn, Chiếu sáng - thông tin liên lạc</i>	89.570.371
20.3	<i>Công trình: San nền</i>	3.460.696
20.4	<i>Công trình: Trạm xử lý nước thải</i>	7.626.057
20.5	<i>Công trình: Cấp điện</i>	48.115.227
20.6	<i>Công trình Trường mầm non</i>	80.165.115
21	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu thi công xây dựng	223.644.339
21.1	<i>Công trình: Giao thông</i>	58.610.739
21.2	<i>Công trình: Cây xanh, Cấp - thoát nước, Hào kỹ thuật, Tường chắn, Chiếu sáng - thông tin liên lạc</i>	58.610.739

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
21.3	Công trình: San nền	14.657.203
21.4	Công trình: Trạm xử lý nước thải	11.169.114
21.5	Công trình: Cấp điện	55.122.650
21.6	Công trình Trồng mầm non	25.473.894
22	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng	223.644.339
22.1	Công trình: Giao thông	58.610.739
22.2	Công trình: Cây xanh, Cấp - thoát nước, Hào kỹ thuật, Tường chắn, Chiếu sáng - thông tin liên lạc	58.610.739
22.3	Công trình: San nền	14.657.203
22.4	Công trình: Trạm xử lý nước thải	11.169.114
22.5	Công trình: Cấp điện	55.122.650
22.6	Công trình: Trồng mầm non	25.473.894
23	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thiết bị	91.334.418
23.1	Hạ tầng kỹ thuật	80.543.894
23.2	Trồng mầm non	10.790.524
24	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thiết bị	34.839.158
24.1	Hạ tầng kỹ thuật	32.097.648
24.2	Trồng mầm non	2.741.510
25	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thiết bị	34.839.158
25.1	Công trình: Hạ tầng kỹ thuật	32.097.648
25.2	Công trình: Trồng mầm non	2.741.510
26	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói tư vấn lập khảo sát, bản vẽ thi công + dự toán	32.119.844
26.1	Hạ tầng kỹ thuật	26.847.217
26.2	Trồng mầm non	5.272.627
27	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói tư vấn lập khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công + dự toán	8.224.530
27.1	Hạ tầng kỹ thuật	5.483.020
27.2	Trồng mầm non	2.741.510

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
28	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói tư vấn lập khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công + dự toán	8.224.530
28.1	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	5.483.020
28.2	<i>Trường mầm non</i>	2.741.510
29	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	4.904.551
30	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	2.741.510
31	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	2.741.510
32	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói tư vấn giám sát thi công xây dựng	36.470.901
32.1	<i>Công trình: Giao thông</i>	12.149.239
32.2	<i>Công trình: Cây xanh, Cấp - thoát nước, Hào kỹ thuật, Tường chắn, Chiếu sáng - thông tin liên lạc</i>	11.724.945
32.3	<i>Công trình: Cấp điện</i>	7.224.682
32.4	<i>Công trình: Trường mầm non</i>	5.372.035
33	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói tư vấn giám sát thi công xây dựng	11.169.116
33.1	<i>Công trình: Giao thông</i>	2.792.279
33.2	<i>Công trình: Cây xanh, Cấp - thoát nước, Hào kỹ thuật, Tường chắn, Chiếu sáng - thông tin liên lạc</i>	2.792.279
33.3	<i>Công trình: Cấp điện</i>	2.792.279
33.4	<i>Công trình: Trường mầm non</i>	2.792.279
34	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói tư vấn giám sát thi công xây dựng	11.169.116
34.1	<i>Công trình: Giao thông</i>	2.792.279
34.2	<i>Công trình: Cây xanh, Cấp - thoát nước, Hào kỹ thuật, Tường chắn, Chiếu sáng - thông tin liên lạc</i>	2.792.279
34.3	<i>Công trình: Cấp điện</i>	2.792.279
34.4	<i>Công trình: Trường mầm non</i>	2.792.279
35	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói tư vấn kiểm toán (nếu có)	9.987.805



Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
36	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu tư vấn kiểm toán (nếu có)	2.792.279
37	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn kiểm toán (nếu có)	2.792.279
38	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu bảo hiểm	8.160.827
39	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu bảo hiểm	2.792.279
40	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu bảo hiểm	2.792.279
41	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	6.816.741
42	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	2.792.279
43	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	2.792.279
44	Chi phí thẩm định giá thiết bị	132.516.583
44.1	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	112.214.066
44.2	<i>Trường mầm non</i>	20.302.517
45	Chi phí thẩm tra dự toán an toàn giao thông	2.200.000
46	Chi phí thẩm tra an toàn giao thông (trước khi đưa vào khai thác sử dụng)	494.512.989
47	Chi phí thẩm tra giá trị phục vụ công tác giải phóng mặt bằng	30.226.114
48	Chi phí lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường	451.608.324
49	Chi phí vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường	109.622.300
50	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương	161.609.000
51	Chi phí thẩm tra dự toán Chi phí tư vấn kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	2.000.000
VI	Chi phí khác	8.586.197.822

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
1	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	22.529.528
2	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi (Theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD)	27.542.807
3	Phí thẩm định thiết kế	164.162.138
3.1	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	152.685.721
3.2	<i>Trường mầm non</i>	11.476.417
4	Phí thẩm định dự toán	154.970.765
4.1	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	143.844.232
4.2	<i>Trường mầm non</i>	11.126.533
5	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy	19.499.550
5.1	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	16.378.009
5.2	<i>Trường mầm non</i>	3.121.541
6	Phí thẩm định cấp Giấy phép môi trường	14.650.000
7	Chi phí Chuyển thiết kế quy hoạch, lập bản đồ địa chính khu đất, Biên vẽ hồ sơ kỹ thuật thửa đất, cắm mốc ranh giới thửa đất phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	1.264.744.077
8	Chi phí rà phá bom mìn	1.837.274.000
9	Chi phí bảo hiểm	1.004.768.944
9.1	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	985.488.186
9.2	<i>Trường mầm non</i>	19.280.758
10	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	967.052.375
10.1	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	835.384.844
10.2	<i>Trường mầm non</i>	131.667.531
11	Chi phí Đối soát, đo chỉnh lý bản đồ địa chính, biên vẽ lập bản đồ địa chính khu đất, xuất Hồ sơ kỹ thuật thửa đất, cắm mốc ranh giới thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng	80.217.736
12	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	66.819.062
13	Chi phí lập phương án hồ sơ tận dụng vật liệu san lấp tại chỗ	130.495.649

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
14	Phí cấp phép khai thác (phục vụ hồ sơ tận dụng vật liệu san lấp tại chỗ)	5.000.000
15	Phí bảo vệ môi trường (phục vụ hồ sơ tận dụng vật liệu san lấp tại chỗ)	264.271.128
16	Thuế khai thác tài nguyên (phục vụ hồ sơ tận dụng vật liệu san lấp tại chỗ)	528.542.256
17	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (phục vụ hồ sơ tận dụng vật liệu san lấp tại chỗ)	428.119.227
18	Chi phí kiểm toán độc lập (nếu có)	1.229.117.312
18.1	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	1.048.038.312
18.1.1	<i>+ Chi phí kiểm toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</i>	5.406.501
18.1.2	<i>+ Chi phí kiểm toán phần còn lại của dự án</i>	1.042.631.811
18.2	<i>Trường mầm non</i>	181.079.000
19	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	376.421.268
19.1	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	325.711.696
19.1.1	<i>+ Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</i>	1.680.245
19.1.2	<i>+ Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán phần còn lại của dự án</i>	324.031.451
19.2	<i>Trường mầm non</i>	50.709.572
VII	Chi phí dự phòng	167.576.248.690
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	47.552.591.231
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	120.023.657.459